CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Licogi 13

Ngày 31/12/2025	4,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.8%	**-**	**20.6%**

DT thuần
Q4/25
1,282
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0| 4.1%
YoY: ▼184| -12.6%

LN thuần
Q4/25
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.2| 235%
YoY: ▲ 30.2| 530%

LN sau thuế
Q4/25
17.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.32| 115%
YoY: ▲ 16.2| 1349%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
3.7%
YoY: +/-▲ 2.0%

ROE
2025
1.6%
YoY: +/-▲ 1.4%

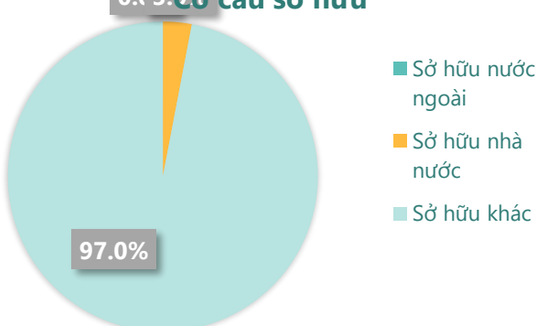
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 5,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	386
Số lượng CPLH (CP)	94,220,661
KLGD BQ 20 phiên (CP)	171,195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	211
P/E	19.4

DT thuần
2025
4,662
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 967| 26.2%

LN thuần
2025
55.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.2| 257%

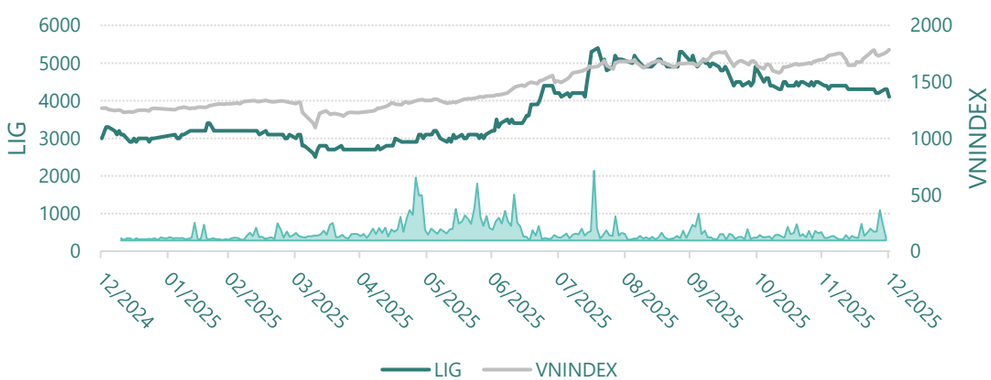
LN sau thuế
2025
30.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.8| 410%

Cơ cấu sở hữu

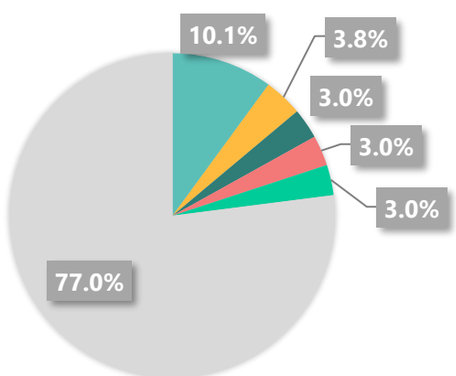


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



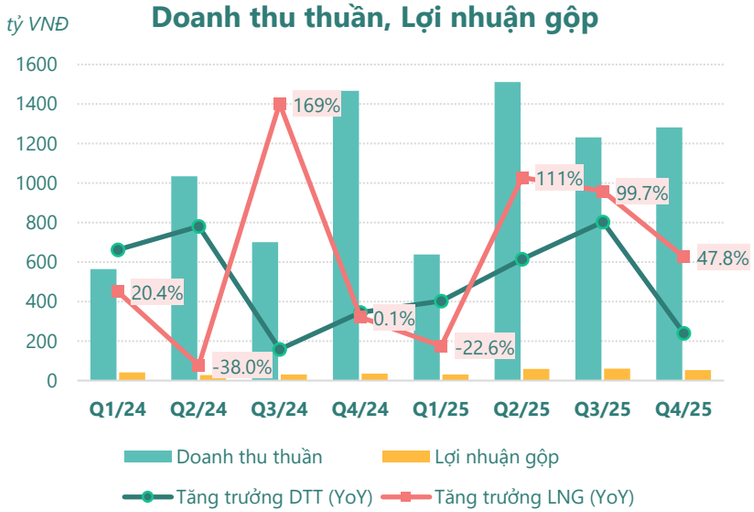
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

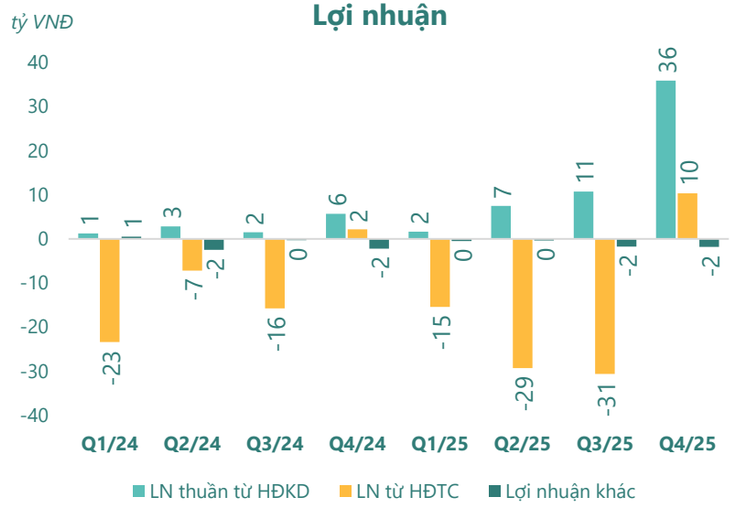
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



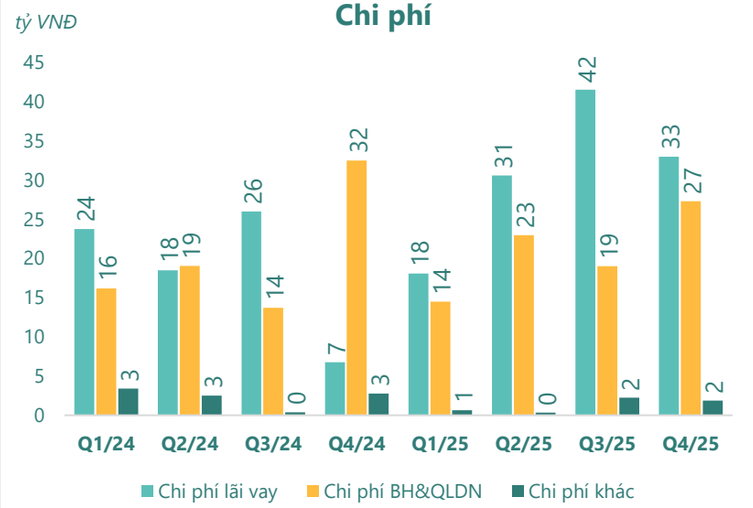
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



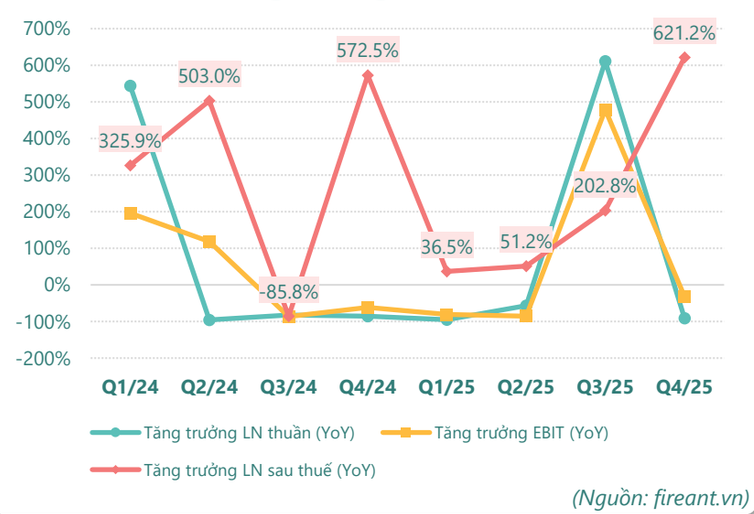
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



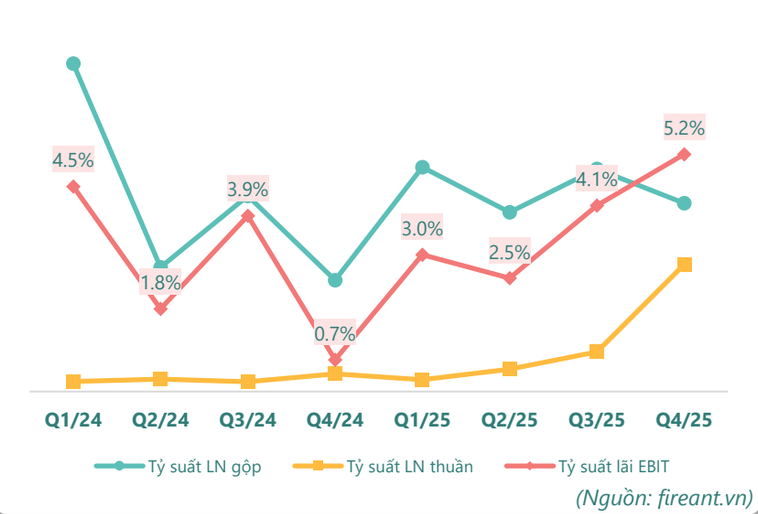
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



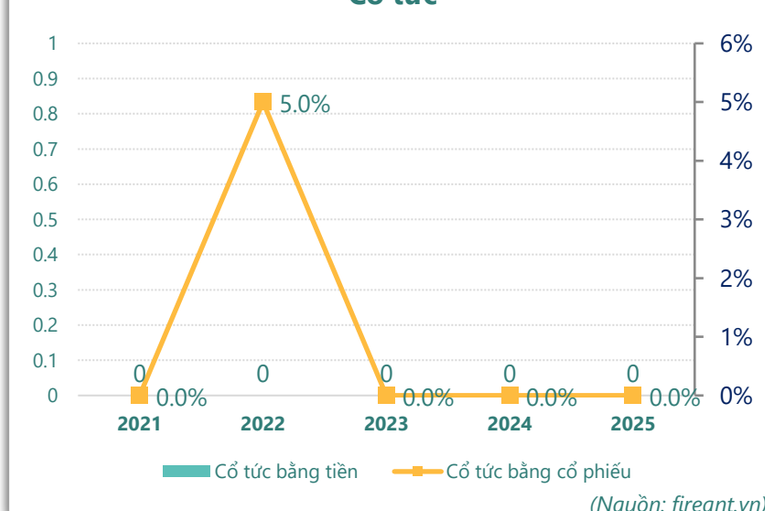
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

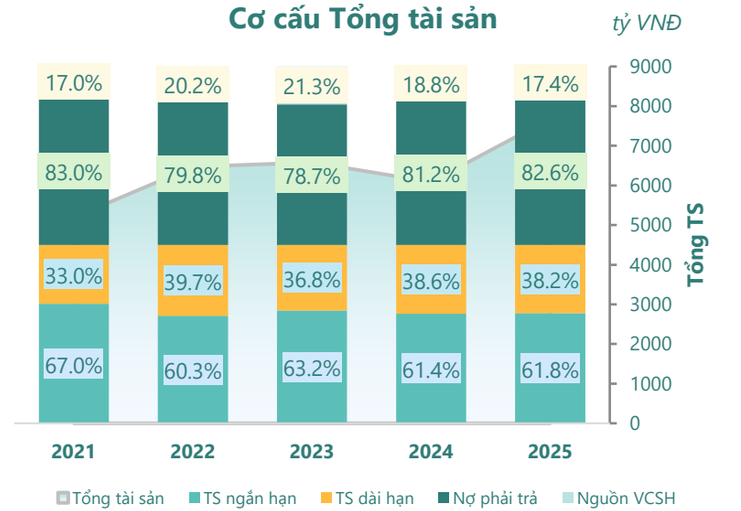
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

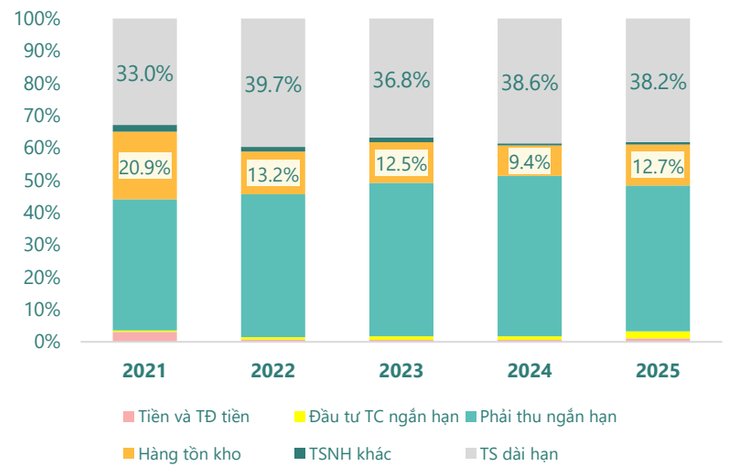
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



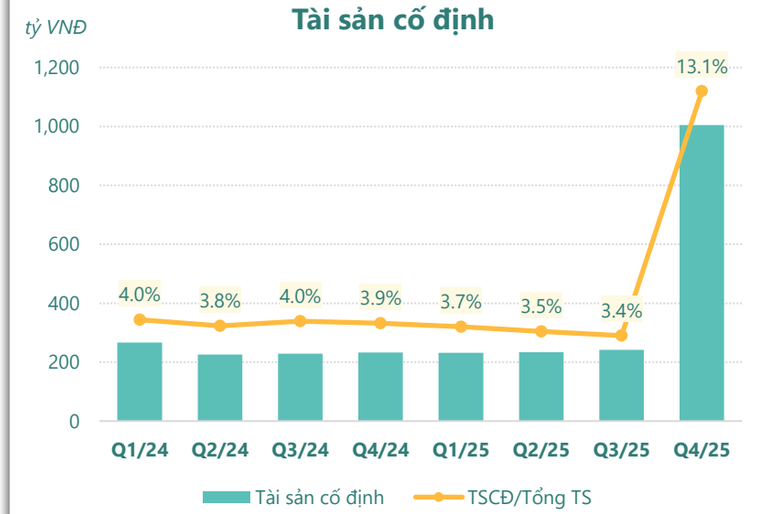
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



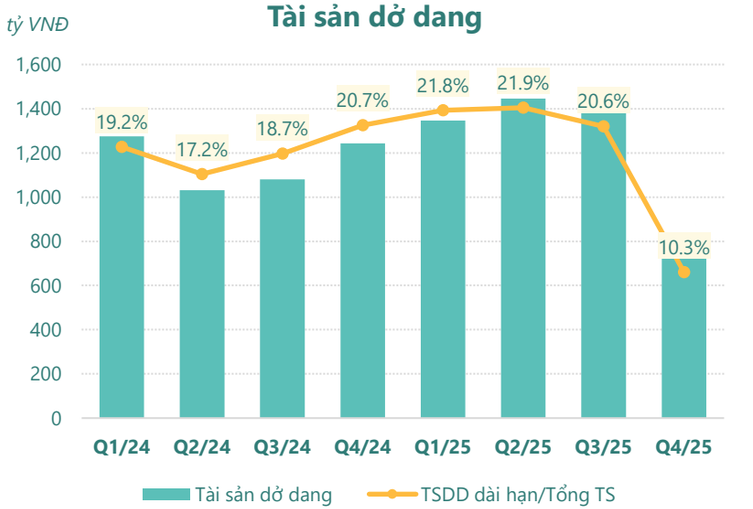
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



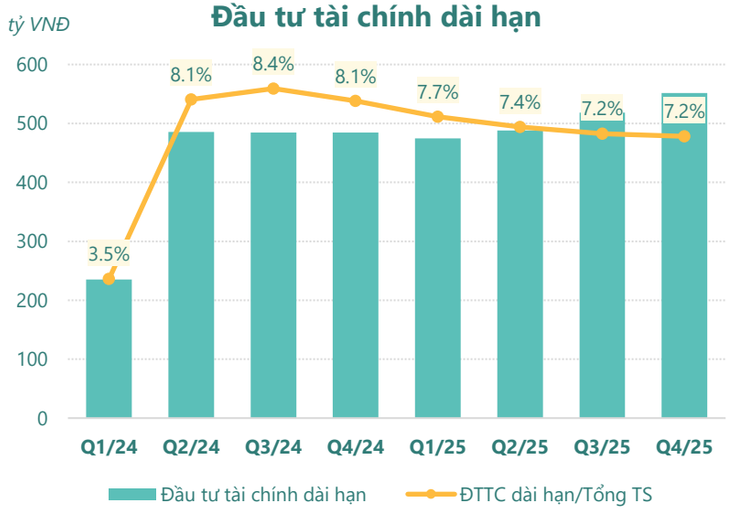
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



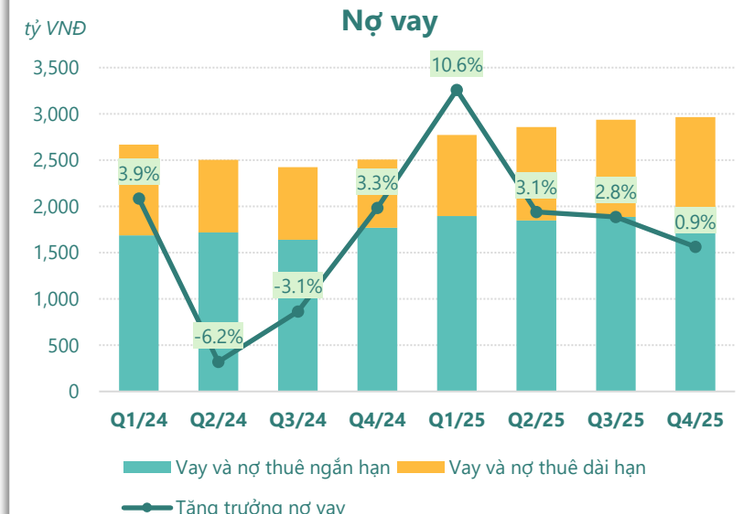
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

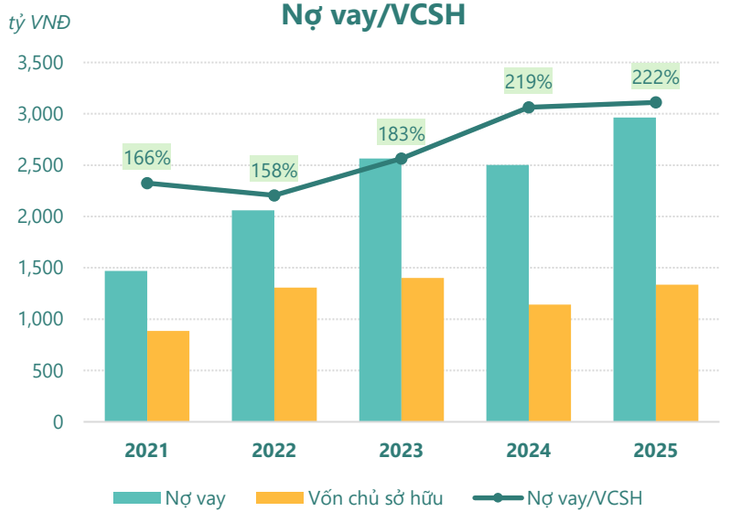
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

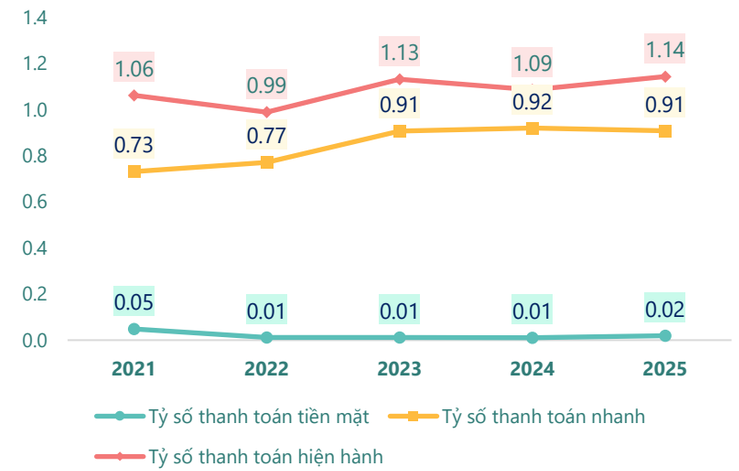
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



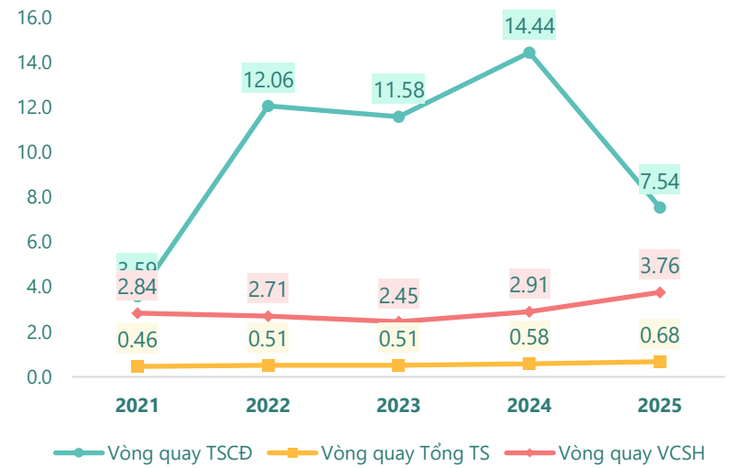
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



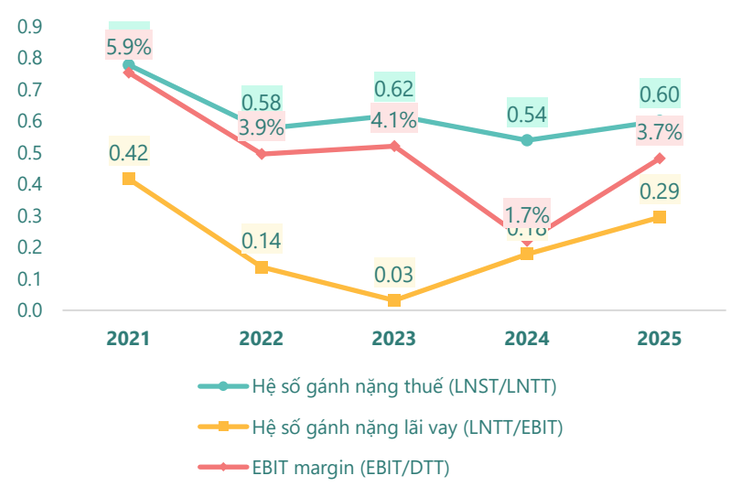
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



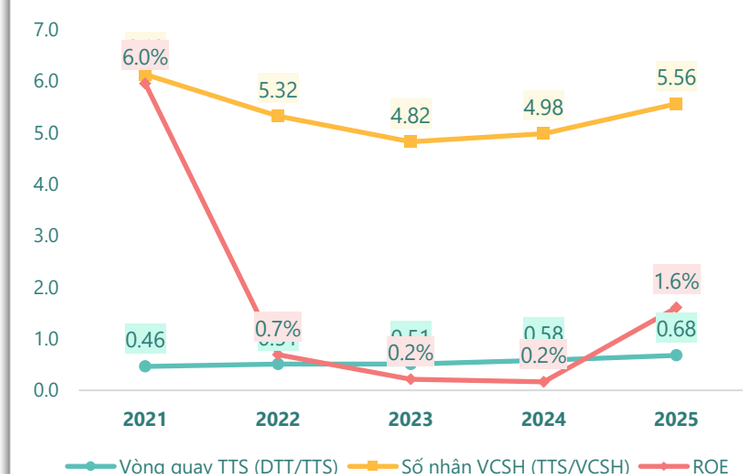
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



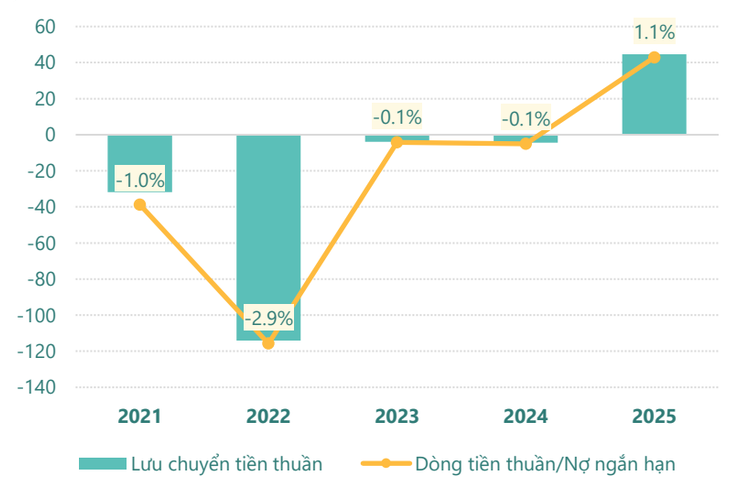
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,282**	**1,466**	**-12.6%**	**4,662**	**3,695**	**26.2%**
Giá vốn hàng bán	1,228	1,430	-14.1%	4,457	3,579	24.5%
Lợi nhuận gộp	53.2	36.0	47.9%	205	116	77.1%
Doanh thu HĐTC	78.6	4.56	1623%	93.4	70.6	32.2%
Chi phí TC	68.2	2.42	2718%	158	104	51.7%
Chi phí lãi vay	33.0	6.77	387%	123	52.0	137%
LN trong công ty LKLD	**-0.39**	**0.04**	**-1068%**	**-0.39**	**6.34**	**-106%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**27.3**	**32.5**	**-16.0%**	**83.8**	**72.6**	**15.4%**
LN thuần từ HĐKD	35.9	5.70	530%	55.8	15.6	257%
Lợi nhuận khác	**-1.83**	**-2.18**	**16.1%**	**-4.39**	**-4.38**	**-0.2%**
LN trước thuế	34.1	3.52	868%	51.4	11.2	357%
Lợi nhuận sau thuế	**17.4**	**1.20**	**1349%**	**30.9**	**6.06**	**410%**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.1**	**-0.25**	**7332%**	**19.9**	**2.09**	**854%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	75.6	-68.3	-188	303	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.1	-47.8	-36.7	-198	-143	-52.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	-18.2	136	341	22.3	-47.5
Tiền đầu kỳ	20.3	27.0	36.6	67.9	22.6	205
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.91**	**9.61**	**31.2**	**-45.3**	**182**	**-124**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.0	36.6	67.9	22.6	205	81.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,688**	**6,084**	**26.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,748	3,734	27.2%
Tiền và tương đương tiền	81.2	36.6	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	172	67.9	153%
Phải thu ngắn hạn	3,461	3,020	14.6%
Hàng tồn kho	978	569	71.7%
Tài sản ngắn hạn khác	56.4	40.3	39.8%
Tài sản dài hạn	**2,940**	**2,350**	**25.1%**
Phải thu dài hạn	406	228	77.8%
Tài sản cố định	1,004	233	332%
Bất động sản đầu tư	133	86.4	53.9%
Tài sản dở dang	794	1,253	-36.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	552	491	12.4%
Tài sản dài hạn khác	**9.84**	**2.20**	**348%**
Lợi thế thương mại	41.8	56.7	-26.3%
Nợ phải trả	6,354	4,941	28.6%
Nợ ngắn hạn	**4,152**	**3,439**	**20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,884	1,674	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,081	895	20.7%
Nợ dài hạn	2,202	1,502	46.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,081	827	30.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,334**	**1,143**	**16.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,334**	**1,143**	**16.7%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)